

Bản án số: 49/2022/HS-ST
Ngày 20-6-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:** Ông Nguyễn Đức Thọ.
- **Các Hội thẩm nhân dân:**
 1. Ông Nguyễn Bá Đoàn.
 2. Bà Vũ Thị Tình.
- **Thư ký phiên toà:** Bà Trần Thị Đào – Thư ký Toà án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam tham gia phiên toà:** Bà Đinh Thị An - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 30/2022/TLST-HS ngày 07 tháng 4 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2022/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 6 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. Đỗ Văn C, sinh năm 1970 tại tỉnh Hà Nam; nơi cư trú: Thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam; nghề nghiệp: Giáo viên; trình độ văn hoá: 12/12; đảng, đoàn thể: Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Tri P và bà Trần Thị M; vợ là Nguyễn Lê H và có 02 con, lớn sinh năm 1998, nhỏ sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 03/11/2021, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Nam; có mặt tại phiên toà.

2. Trần Thị H, sinh năm 1971 tại tỉnh Hà Nam; nơi cư trú: Thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hoá: 12/12; đảng, đoàn thể: Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn D và bà Bùi Thị T; chồng là Trương Văn V và có 02 con, lớn sinh năm 1990, nhỏ sinh năm 1996; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 03/11/2021, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Nam; có mặt tại phiên toà.

- *Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Văn C và bị cáo Trần Thị H:* Bà Phạm Thị N-Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hà Nam; có mặt.

- *Bị hại:* Trường Trung học cơ sở xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị H, Hiệu trưởng. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T, Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; có mặt.

2. Ông Trương Văn V, sinh năm 1967; nơi cư trú: Thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam; có mặt.

3. Bà Nguyễn Lê H, sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam; có mặt.

4. Ông Bùi Văn U, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn N, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

5. Ông Đinh Hữu Đ, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn X, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn P, xã L, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn T, xã L, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

9. Bà Trương Thị H, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

10. Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1993; nơi cư trú: Thôn P, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

11. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

12. Bà Dương Thị Đ, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

13. Bà Lê Thị H, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

14. Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn A, xã L, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

15. Bà Trương Thị N, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn S, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; có mặt.

16. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1977; nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

17. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn Đ, xã P, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

18. Bà Phan Thị T, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; có mặt.

19. Ông Tạ Hải Th, sinh năm 1978; nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

20. Bà Lê Thị P, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

21. Ông Đặng Trọng N, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

22. Bà Đinh Thị Th, sinh năm 1978; nơi cư trú: Thôn S, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

23. Bà Trịnh Thị Thùy D, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn X, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

24. Bà Lê Thị L, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

25. Ông Dương Thái H, sinh năm 1978; nơi cư trú: Thôn P, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam; có mặt.

26. Ông Phan Văn S, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

27. Ông Vũ Văn N, sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ M, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

28. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

29. Bà Lê Thị Ng, sinh năm 1977; nơi cư trú: Thôn P, xã L, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

30. Bà Đặng Thị Hồng M, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trường Trung học cơ sở (THCS) xã T, huyện K (sau đây gọi là Trường T) là đơn vị sự nghiệp thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện K. Hàng năm trên cơ sở dự toán thu chi ngân sách do Trường T lập, UBND huyện K cấp kinh phí chi thường xuyên cho Trường T qua số tài khoản

mở tại Kho bạc Nhà nước huyện K là 952xxxxx và giao cho đơn vị có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn kinh phí trên theo quy định của pháp luật và theo quy chế chi tiêu nội bộ.

Đỗ Văn C, sinh năm 1970 và Trần Thị H sinh năm, 1971 cùng cư trú ở thôn M, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam đều công tác tại trường THCS xã T, huyện K, trong đó Đỗ Văn C giữ chức vụ Hiệu trưởng từ năm 2013 được giao nhiệm vụ tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động và chất lượng giáo dục của nhà trường, là chủ tài khoản, quản lý tài chính, tài sản của nhà trường và một số nhiệm vụ quyền hạn khác được quy định trong điều lệ của nhà trường, Trần Thị H giữ chức vụ kế toán từ năm 2000 được giao nhiệm vụ hạch toán thu chi, lập quyết toán Ngân sách nhà nước của đơn vị. Quá trình công tác, để có tiền tiêu xài cá nhân và chi cho các hoạt động không được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ, khoảng tháng 7/2018 Đỗ Văn C nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền kinh phí chi thường xuyên nên C đã chỉ đạo, bàn bạc và thống nhất với Trần Thị H lập khống hóa đơn mua sắm hàng hóa để rút tiền chi tiêu.

Trần Thị H đã liên hệ với hộ kinh doanh cá thể Bùi Văn U', sinh năm 1972, MST 0700xxxxx, địa chỉ thôn N, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam do Bùi Văn U' làm chủ để hỏi mua 06 hóa đơn bán hàng khống, mỗi lần liên hệ H đều nói với Bùi Văn U' là trường đã mua hàng hóa của người khác nhưng không có hóa đơn nên đề nghị U' bán hóa đơn để hoàn thiện hồ sơ quyết toán, U' đồng ý. H và Bùi Văn U' thống nhất giá bán hóa đơn là 4% giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn, hàng hóa ghi như thế nào do H đọc cho Bùi Văn U', U' có trách nhiệm xuất hóa đơn, ký các thủ tục chuyển tiền từ tài khoản chi thường xuyên của trường đến số tài khoản 2903xxxxx của Bùi Văn U' mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Duy Tiên, sau đó có trách nhiệm rút tiền mặt ra trả lại cho H số tiền sau khi đã trừ 4% giá trị tiền ghi trên hóa đơn.

Thời gian từ tháng 7/2018 đến tháng 02/2021, Trần Thị H đã lập 06 bộ hồ sơ mua sắm hàng hóa khống theo 06 hóa đơn bán hàng khống của Hộ kinh doanh cá thể Bùi Văn U'. Sau đó H trực tiếp ký vào các giấy tờ liên quan đến mình và tự ký tên những người khác là cán bộ, giáo viên của trường, làm xong H đưa hồ sơ cho C và U' ký tên để hoàn thiện hồ sơ và mang 06 bộ hồ sơ mua sắm hàng hóa khống trên đến Kho bạc Nhà nước huyện K, tỉnh Hà Nam để làm thủ tục chuyển tổng số tiền 186.950.000 đồng từ tài khoản chi thường xuyên của Trường T đến tài khoản của Hộ kinh doanh cá thể Bùi Văn U'. Sau mỗi lần nhận được tiền trong tài khoản, Bùi Văn U' rút tiền mặt ra và giữ lại số tiền tương đương 4% giá trị hàng hóa ghi trong hóa đơn, theo đó tổng số tiền Bùi Văn U' thu lời bất chính là **7.478.000 đồng**, còn lại Bùi Văn U' trả cho H tổng số tiền là 179.472.000 đồng. Sau mỗi lần nhận lại tiền từ Bùi Văn U', C và H chia nhau tiền, một phần tiền còn lại H giữ và chi thường cho các giáo viên trong trường

vào các dịp Tết nguyên đán, ngày khai giảng, lễ tổng tết và ngày 20/11 của các năm 2018, 2019, 2020 và 2021 theo sự chỉ đạo của C với tổng số tiền đã chi cho các cá nhân là 70.750.000 đồng. Cụ thể từng năm như sau:

1. Hóa đơn bán hàng số 0048285 ngày 14/7/2018: Thủ tục thanh toán không gồm các giấy tờ: Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước, giấy đề nghị thanh toán, giấy báo giá, giấy đề nghị, biên bản bàn giao, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng; hợp đồng mua bán, trong đó H tự ký vào mục “Người mua hàng” mang tên Phạm Thị H để chuyển số tiền ghi trên hóa đơn là 19.000.000 đồng, hàng hóa mua không là 04 kệ trưng bày sách thư viện bằng kim loại sơn tĩnh điện.

2. Hóa đơn bán hàng số 0097155 ngày 07/12/2018: Thủ tục thanh toán không gồm các giấy tờ: Giấy rút dự toán ngân sách, Giấy đề nghị thanh toán, Giấy báo giá, biên bản bàn giao, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, Hợp đồng mua bán, trong đó H tự ký vào mục “Người đề nghị” mang tên Nguyễn Thị T để chuyển số tiền ghi trên hóa đơn là 19.000.000 đồng; hàng hóa mua không là 04 kệ trưng bày sách thư viện bằng kim loại sơn tĩnh điện. Trong năm 2018, tổng số tiền C và H làm thủ tục chuyển là 38.000.000 đồng, sau khi trừ 4% thì H nhận từ Bùi Văn U số tiền 36.480.000 đồng, Bùi Văn U thu lời bất chính 1.520.000 đồng. Số tiền C và H chiếm đoạt là 24.480.000 đồng, chi cho **24 giáo viên tổng** số tiền là 12.000.000 đồng.

3. Trong năm 2019, đối với hóa đơn bán hàng số 0020307 ngày 28/11/2019 C và H làm thủ tục chuyển thanh toán không gồm: Giấy rút dự toán ngân sách, giấy đề nghị thanh toán, hợp đồng kinh tế, Biên bản bàn giao nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, giấy báo giá, dự toán, quyết toán, Quyết định về việc phê duyệt dự toán, Quyết định về việc phê duyệt kết quả chỉ định đơn vị cung cấp, Phụ lục kết quả chỉ định nhà cung cấp, Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán để chuyển số tiền ghi trên hóa đơn là 43.390.000 đồng; hàng hóa mua không là 271m³ đất màu và 1.086m² cỏ gà; sau khi trừ 4% H nhận từ Bùi Văn U 41.654.400 đồng, Bùi Văn U thu lời bất chính 1.735.600 đồng. C và H chiếm đoạt số tiền 17.354.400 đồng, chi cho 25 giáo viên với tổng số tiền là 24.300.000 đồng.

4. Đối với hóa đơn số 0002148 ngày 20/5/2020: Thủ tục thanh toán không gồm: Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước, giấy đề nghị thanh toán, Đề xuất, Giấy báo giá, Quyết định về việc phê duyệt dự toán, Dự toán, Quyết định về việc phê duyệt kết quả chỉ định đơn vị cung cấp, Phụ lục chỉ định đơn vị cung cấp, Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp, Phụ lục kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Hợp đồng kinh tế, Biên bản bàn giao, Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành, Quyết toán, trong đó Trần Thị H đã tự ký vào mục “Người mua

hàng”, “Người đề xuất” mang tên “Tạ Hải T” để chuyển số tiền ghi trên hóa đơn là 48.600.000 đồng, hàng hóa mua không là 300m³ đất màu và 1.200m² cỏ gà.

5. Đối với hóa đơn bán hàng số 0083403 ngày 14/12/2020: Thủ tục thanh toán không gồm: Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước, Giấy đề nghị thanh toán, Đề xuất, Giấy báo giá, Hợp đồng kinh tế, Biên bản bàn giao, Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, trong đó Hiền tự viết họ tên ở mục “Người mua hàng” mang tên Vũ Văn N để chuyển số tiền ghi trên hóa đơn là 18.960.000 đồng, hàng hóa mua không là 20 cây cau vua. Trong năm 2020, tổng số tiền C, H làm thủ tục chuyển là 67.560.000 đồng, sau khi trừ 4% thì H nhận từ Bùi Văn U 64.857.600 đồng; Bùi Văn U thu lời bất chính 2.703.000 đồng. C và H chi cho 21 giáo viên với tổng số tiền là 23.950.000 đồng và chiếm đoạt số tiền 40.907.000 đồng.

6. Trong năm 2021, đối với hóa đơn bán hàng số 0085220 ngày 05/02/2021: Thủ tục thanh toán không gồm: Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước, Giấy đề nghị thanh toán, Đề xuất, Giấy báo giá, Quyết định về việc phê duyệt dự toán, Dự toán, Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp, Phụ lục kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Quyết định về việc phê duyệt kết quả chỉ định đơn vị cung cấp, Phụ lục chỉ định đơn vị cung cấp, Hợp đồng kinh tế, Biên bản bàn giao, Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, Quyết toán, trong đó Trần Thị H tự ký vào mục “Người mua hàng”, “Người đề xuất” mang tên Tạ Hải T để chuyển số tiền 38.000.000 đồng, hàng hóa mua không là 10 cây cau vua và 20 cây hoa ban. Sau khi trừ 4% H nhận từ Bùi Văn U 36.480.000 đồng; Bùi Văn U thu lời bất chính 1.520.000 đồng. Số tiền rút nhận được C và H chi cho 21 giáo viên với tổng số tiền 10.500.000 đồng và chiếm đoạt số tiền là 25.980.000 đồng.

Ngày 01/8/2021, Đỗ Văn C được điều động đến Trường THCS thị trấn B, huyện K giữ chức vụ Hiệu trưởng. Ngày 18/8/2021 Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Hà Nam tiến hành làm việc với Trường THCS xã T để kiểm tra, xác minh việc mua bán hàng hóa của trường với Hộ kinh doanh cá thể Bùi Văn U, đồng thời tiến hành đối chiếu hàng hóa thực tế với hàng hóa ghi trên hóa đơn do Hộ kinh doanh cá thể Bùi Văn U đã xuất bán cho trường trong thời gian từ tháng 01/2018 đến tháng 2/2021, kết quả toàn bộ mặt hàng ghi trên các hóa đơn nêu trên thực tế không có tại trường. Quá trình làm việc C và H đã khai nhận mua hóa đơn không để rút tiền từ nguồn Ngân sách chi thường xuyên để chia nhau và chi cho cán bộ, giáo viên nhà trường vào dịp lễ, tết.

Vật chứng thu giữ gồm:

- Sổ quỹ tiền mặt, Sổ tài sản cố định, Dự toán chi ngân sách các năm 2018, 2019, 2020; 2021.
- Thu giữ của Đỗ Văn C và Trần Thị H số tiền 50.000.000 đồng, thu giữ

của ông Trương Văn V, sinh năm 1967 (là chồng của Trần Thị H) và bà Nguyễn Lê H, sinh năm 1975 (là vợ của Đỗ Văn C) mỗi người số tiền 68.475.000 đồng là tiền tự nguyện giao nộp khắc phục hậu quả cho Đỗ Văn C, Trần Thị H.

- Thu giữ của Bùi Văn U số tiền là 7.478.000 đồng do U tự nguyện giao nộp số tiền thu lời bất chính.

- Thu giữ 06 bộ thủ tục thanh toán gồm các giấy tờ nêu trên (bản gốc).

Tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của Đỗ Văn C và Trần Thị H, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hà Nam thu giữ các tài liệu:

- Khám xét khẩn cấp chỗ ở của Đỗ Văn C tạm giữ: 01 Căn cước công dân số 035070003082 của Đỗ Văn C; 01 bản sao chứng thực QĐ số 7498/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND huyện K và 01 bản sao chứng thực QĐ số 3793/QĐ-UBND ngày 04/9/2013 của UBND huyện K.

- Khám xét khẩn cấp chỗ ở của Trần Thị H tạm giữ 01 Chứng minh nhân dân số 168453171 của Trần Thị H; 01 Báo cáo quyết toán năm 2020 của Trường THCS xã T (43 tờ) và 01 quyển Dự toán chi ngân sách năm 2021 của Trường THCS xã T (32 tờ).

- Tại bản Kết luận giám định số 55/PC09-TL ngày 17/12/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Nam kết luận:

1. Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị T dưới mục “Người đề nghị”; “Người mua hàng” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký của Nguyễn Thị T trên tài liệu ký mẫu ký hiệu M1, M2 và M3 không phải do cùng một người ký ra.

2. Chữ viết nội dung “Nguyễn Thị T” dưới mục “Người mua hàng” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ viết của Nguyễn Thị T trên tài liệu mẫu ký hiệu M1, M2 và M3 không phải do cùng một người viết ra.

3. Chữ ký đứng tên Phạm Thị H dưới mục “Người đề nghị”; “Người mua hàng”; “Người lập” trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A3 đến A6 khác dạng so với chữ ký của Phạm Thị H trên tài liệu mẫu ký hiệu M4, M5 và M6 nên không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký ra hay không.

4. Chữ viết nội dung “Phạm Thị H” dưới mục “Người mua hàng” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 so với chữ viết của Phạm Thị H trên tài liệu mẫu ký hiệu M4, M5 và M6 không phải do cùng một người viết ra.

5. Chữ ký đứng tên Tạ Hải T dưới mục “Người mua hàng” “Người đề xuất” trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A7 đến A10 so với chữ ký của Tạ Hải T trên tài liệu mẫu ký hiệu M7, M8 và M9 không phải do cùng một người ký ra.

6. Chữ viết nội dung “Tạ Hải T” dưới mục “Người mua hàng” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A7, A10 so với chữ viết của Tạ Hải T trên tài liệu mẫu ký hiệu M7, M8 và M9 không phải do cùng một người viết ra.

7. Chữ ký đứng tên Vũ Văn N dưới mục “Người đề xuất”; “Người mua hàng” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A11, A12 khác dạng so với chữ ký của Vũ Văn N trên tài liệu mẫu ký hiệu M10, M11 và M12 nên không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký ra hay không.

8. Chữ viết nội dung “Vũ Văn N” dưới mục “Người mua hàng” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A12 so với chữ viết của Vũ Văn N trên tài liệu mẫu ký hiệu M10, M11 và M12 không phải do cùng một người viết ra.

Tại bản Cáo trạng số 34/CT-VKS-KB ngày 05/4/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam đã truy tố các bị cáo Đỗ Văn C, Trần Thị H về tội "*Tham ô tài sản*" quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Bảng vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điểm c, d khoản 2 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với cả hai bị cáo và thêm điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo C, áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo H: Xử phạt bị cáo C từ 07 năm đến 07 năm 06 tháng tù; xử phạt bị cáo H từ 04 năm 06 tháng đến 05 năm tù; miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo. Về vật chứng: Đề nghị tịch thu nộp ngân sách Nhà nước số tiền 194.428.000 đồng; trả lại bị cáo C 01 Căn cước công dân; trả lại bị cáo H 01 Chứng minh nhân dân; tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án 06 bộ thủ tục thanh toán và các tài liệu đã thu giữ khác.

Tại phiên tòa, các bị cáo Đỗ Văn C, Trần Thị H đều khai nhận toàn bộ các hành vi đã thực hiện của mình đúng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam đã truy tố và nhất trí với lời luận tội của Kiểm sát viên; các bị cáo đều xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt ở mức thấp nhất.

Tại phiên tòa, bà Phạm Thị N là người bào chữa cho bị cáo C và bị cáo H có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết các bị cáo đều có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; đã tự nguyện khắc phục hậu quả; có nhiều thành tích trong quá trình công tác và có thân nhân có công với đất nước để áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với cả hai bị cáo, quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt và cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị hại là ông Nguyễn Văn T trình bày: Trong khoảng thời gian từ tháng 7/2018 đến tháng 02/2021, Đỗ Văn C là Hiệu trưởng và Trần Thị H là Kế toán của Trường THCS xã T, huyện K đã có hành vi mua khống 06 hóa đơn để rút số tiền 186.950.000 đồng từ tài khoản chi thường xuyên của trường và chi sai mục đích, chiếm hưởng cá nhân

đúng như các bị cáo đã khai nhận. Ông T đề nghị Hội đồng xét xử thu hồi tài sản để trả về ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật và đề nghị giảm nhẹ hình phạt ở mức thấp nhất cho các bị cáo.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Văn V trình bày: Ông là chồng của bị cáo Trần Thị H, trước đây khi Cơ quan điều tra triệu tập làm việc thì bị cáo H đã tự nguyện giao nộp số tiền 25.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, sau đó H có nhờ ông tiếp tục khắc phục hậu quả mà bị cáo đã gây ra, ông đã gom toàn bộ số tiền trong gia đình được 68.475.000 đồng và tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả thay cho bị cáo H. Nay ông không có yêu cầu gì đối với số tiền nêu trên, đồng thời ông xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Lê H trình bày: Bà là vợ của bị cáo Đỗ Văn C, trước đây khi Cơ quan điều tra triệu tập làm việc thì bị cáo C đã tự nguyện giao nộp số tiền 25.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, sau đó C có nhờ bà tiếp tục khắc phục hậu quả mà bị cáo đã gây ra, bà đã tự nguyện dùng số tiền tiết kiệm của gia đình được 68.475.000 đồng giao nộp cho Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả thay cho bị cáo C. Nay bà không có yêu cầu gì đối với số tiền nêu trên, đồng thời bà xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo C.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông là giáo viên và giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THCS xã T, huyện K từ tháng 11/2013 cho đến nay. Trong khoảng thời gian từ đầu năm 2018 đến ngày 01/8/2021 ông được bị cáo C là Hiệu trưởng chỉ đạo và được bị cáo H là Kế toán của trường chi các khoản cụ thể gồm: Năm 2018: Ngày khai giảng là 100.000 đồng; ngày 20/11 là 400.000 đồng; ngày Tết âm lịch là 300.000 đồng; tổng kết năm học là 100.000 đồng. Năm 2019: Ngày khai giảng là 100.000 đồng; ngày 20/11 là 500.000 đồng; ngày Tết âm lịch là 350.000 đồng. Năm 2020: Ngày khai giảng và ngày tổng kết năm học là 100.000 đồng; ngày 20/11 và Tết âm lịch là 500.000 đồng. Năm 2021: Tết âm lịch là 350.000 đồng. Tuy nhiên, ông không biết nguồn gốc số tiền trên là do C và H phạm tội mà có.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị N trình bày: Bà là giáo viên công tác tại Trường THCS xã T, huyện K từ năm 2004 cho đến nay. Trong khoảng thời gian từ đầu năm 2018 đến ngày 01/8/2021 bà được bị cáo C là H trưởng chỉ đạo và được bị cáo H là Kế toán của trường chi các khoản cụ thể gồm: Năm 2018: Ngày khai giảng là 100.000 đồng; ngày 20/11 là 400.000 đồng; ngày Tết âm lịch là 300.000 đồng; tổng kết năm học là 100.000 đồng. Năm 2019: Ngày khai giảng là 100.000 đồng; tổng kết năm học

là 100.000 đồng; ngày 20/11 là 500.000 đồng; ngày Tết âm lịch là 350.000 đồng. Năm 2020: Ngày khai giảng là 100.000 đồng; tổng kết năm học là 100.000 đồng; ngày 20/11 là 500.000 đồng; Tết âm lịch là 500.000 đồng. Năm 2021: Tết âm lịch là 500.000 đồng. Tuy nhiên, bà không biết nguồn gốc số tiền trên là do C và H phạm tội mà có.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị T trình bày: Bà là giáo viên công tác tại Trường THCS xã T, huyện K từ năm 1995 cho đến nay. Trong khoảng thời gian từ đầu năm 2018 đến ngày 01/8/2021 bà được bị cáo C là H trưởng chỉ đạo và được bị cáo H là Kế toán của trường chi các khoản cụ thể gồm: Năm 2018: Ngày khai giảng là 100.000 đồng; ngày 20/11 là 400.000 đồng; ngày Tết âm lịch là 300.000 đồng; tổng kết năm học là 100.000 đồng. Năm 2019: Ngày khai giảng là 100.000 đồng; tổng kết năm học là 100.000 đồng; ngày 20/11 là 500.000 đồng; ngày Tết âm lịch là 350.000 đồng. Năm 2020: Ngày khai giảng là 100.000 đồng; tổng kết năm học là 100.000 đồng; ngày 20/11 là 500.000 đồng; Tết âm lịch là 500.000 đồng. Năm 2021: Tết âm lịch là 500.000 đồng. Tuy nhiên, bà không biết nguồn gốc số tiền trên là do C và H phạm tội mà có.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Dương Thái H trình bày: Ông là giáo viên công tác tại Trường THCS xã T, huyện K từ năm 2001 cho đến nay. Trong khoảng thời gian từ đầu năm 2018 đến ngày 01/8/2021 ông được bị cáo C là H trưởng chỉ đạo và được bị cáo H là Kế toán của trường chi các khoản cụ thể gồm: Năm 2018: Ngày khai giảng là 100.000 đồng; ngày 20/11 là 400.000 đồng; ngày Tết âm lịch là 300.000 đồng; tổng kết năm học là 100.000 đồng. Năm 2019: Ngày khai giảng là 100.000 đồng; tổng kết năm học là 100.000 đồng; ngày 20/11 là 500.000 đồng; ngày Tết âm lịch là 350.000 đồng. Năm 2020: Ngày khai giảng là 100.000 đồng; tổng kết năm học là 100.000 đồng; ngày 20/11 là 500.000 đồng; Tết âm lịch là 500.000 đồng. Năm 2021: Tết âm lịch là 500.000 đồng. Tuy nhiên, ông không biết nguồn gốc số tiền trên là do C và H phạm tội mà có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về các hành vi, quyết

định đó. Do đó, các hành vi, quyết định tổ tụng của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Lời nhận tội của các bị cáo Đỗ Văn C, Trần Thị H tại phiên toà hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của đại diện bị hại, lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, bản kết luận giám định và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án mà Cơ quan điều tra đã thu thập.

Hội đồng xét xử thấy đã có đủ căn cứ để xác định: Trong khoảng thời gian từ tháng 7/2018 đến tháng 02/2021, Đỗ Văn C là Hiệu trưởng và là chủ tài khoản của Trường THCS xã T, huyện K đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tiền ngân sách chi thường xuyên của đơn vị. C đã chỉ đạo, bàn bạc, thống nhất với Trần Thị H là kế toán của trường được giao nhiệm vụ hạch toán thu chi và quyết toán để H 06 lần mua hóa đơn khống của hộ kinh doanh cá thể Bùi Văn U và lập hồ sơ mua hàng hóa để rút tổng số tiền 186.950.000 đồng từ tài khoản chi thường xuyên của trường, cụ thể: Lần thứ nhất ngày 14/7/2018 đã lập chứng từ khống số 0048285 để rút số tiền 19.000.000 đồng; lần thứ hai ngày 07/12/2018 đã lập chứng từ khống số 0097155 để rút số tiền 19.000.000 đồng; lần thứ ba ngày 28/11/2019 đã lập chứng từ khống số 0020307 để rút số tiền 43.390.000 đồng; lần thứ tư ngày 20/5/2020 đã lập chứng từ khống số 0002148 để rút số tiền 48.600.000 đồng; lần thứ 5 ngày 14/12/2020 đã lập chứng từ khống số 0083403 để rút số tiền 48.960.000 đồng; lần thứ 6 ngày 05/02/2021 đã lập chứng từ khống số 0085220 để rút số tiền 38.000.000 đồng. Sau đó, C và H đã chỉ cho cán bộ giáo viên của trường vào ngày lễ, tết với tổng số tiền 70.750.000 đồng, trả tiền mua hóa đơn 7.478.000 đồng, số tiền còn lại đã chiếm đoạt là 108.722.000 đồng.

Tính chất, mức độ tội phạm các bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, thực hiện với lỗi cố ý, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của Trường THCS xã T, huyện K, làm cho trường bị suy yếu, mất uy tín, làm cho cán bộ, giáo viên trong trường hoang mang và làm cho nhân dân mất niềm tin vào Đảng và Nhà nước.

Do vậy, hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội "*Tham ô tài sản*" được quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về vai trò, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về vai trò: Trong vụ án này bị cáo Đỗ Văn C giữ vai trò khởi xướng, bị cáo Trần Thị H đồng phạm với vai trò là người thực hành.

Về nhân thân: Cả hai bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội.

Về tình tiết tăng nặng: Cả hai bị cáo đều không phải chịu tình tiết nào.

Về tình tiết giảm nhẹ: Sau khi phạm tội cả hai bị cáo đều tự nguyện và cùng người thân khắc phục toàn bộ hậu quả; quá trình điều tra và tại phiên tòa đều khai báo thành khẩn nên đều được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đối với bị cáo C trong quá trình công tác có thành tích xuất sắc, được Bộ trưởng Bộ Giáo dục tặng Kỷ niệm chương vì sự nghiệp giáo dục, được Chủ tịch UBND tỉnh Hà Nam tặng thưởng Bằng khen và nhiều năm liên tiếp được Chủ tịch UBND huyện Kim Bảng tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở, vì vậy C được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, cả bị cáo C và bị cáo H đều có bố đẻ được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến; bị cáo H nhiều năm được Chủ tịch UBND huyện Kim Bảng tặng Giấy khen nên C và H được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4] Về hình phạt:

- Hình phạt chính: Từ những phân tích nêu trên, xét thấy cần xử phạt nghiêm các bị cáo bằng hình phạt tù có thời hạn, tương xứng với tính chất, mức độ tội phạm bị cáo đã thực hiện mới có tác dụng răn đe, cải tạo, giáo dục và nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh, phòng ngừa tội phạm. Song, đối với bị cáo Trần Thị H cũng cần xem xét tình tiết bị cáo có nhân thân tốt, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 51 của Bộ luật Hình sự, giữ vai trò thứ yếu trong vụ án, vì vậy cần áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng đối với H, tạo điều kiện để bị cáo sớm được trở về với gia đình và xã hội, đồng thời cũng thể hiện tính nhân đạo và sự khoan hồng của pháp luật.

- Hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[5] Về xử lý vật chứng: Đối với số tiền 186.950.000 đồng là tiền C, H đã chiếm đoạt, được các bị cáo cùng gia đình tự nguyện giao nộp để khắc phục hậu quả và số tiền 7.478.000 đồng Bùi Văn Ứ tự nguyện giao nộp là tiền thu lời bất chính, vì vậy cần tịch thu, sung vào ngân sách Nhà nước. Đối với 01 Căn cước công dân mang tên Đỗ Văn C và 01 Chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị H là giấy tờ hợp pháp của các bị cáo, không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần trả lại cho các bị cáo. Đối với 06 bộ thủ tục thanh toán cùng các tài liệu đã thu giữ khác đều liên quan đến hành vi phạm tội đã được đưa vào hồ sơ vụ án và đánh số bút lục nên cần được tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Toàn bộ số tiền 186.950.000 đồng các bị cáo chiếm đoạt được các bị cáo và gia đình tự nguyện giao nộp đã được Hội đồng xét xử tuyên tịch thu, sung vào ngân sách Nhà nước nên trách nhiệm dân sự không đặt ra xem xét.

[7] Về các vấn đề khác:

[7.1] Đối với hành vi được giao quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước nhưng chỉ tổng số tiền 70.750.000 đồng cho cán bộ, giáo viên của Trường THCS xã T không đúng quy chế chi tiêu nội bộ của C, H đã gây thất thoát, lãng phí. Tuy nhiên, do số tiền trên chưa đủ yếu tố cấu thành tội “*Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí*” quy định tại Điều 219 Bộ luật Hình sự nên Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý hình sự đối với C, H là có căn cứ, đúng quy định.

[7.2] Đối với Bùi Văn U đã có hành vi bán 06 hóa đơn bán hàng khống, ký các chứng từ khống bán hàng hóa cho Trường THCS xã T để thu lời bất chính tổng số tiền 7.428.000 đồng. Quá trình điều tra xác định Bùi Văn U không bàn bạc, thống nhất và không biết mục đích mua hóa đơn của C và H về việc chiếm đoạt tài sản của Nhà nước, do vậy Cơ quan điều tra không xem xét xử lý U về hành vi đồng phạm tội “*Tham ô tài sản*” quy định tại khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Ngoài ra, số lượng hóa đơn bán khống và số tiền đã thu lời bất chính đều chưa đủ yếu tố cấu thành tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” quy định tại Điều 203 Bộ luật Hình sự nên Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự U về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” và có công văn đề nghị Chi cục Thuế Duy Tiên- Lý Nhân xử lý hành chính đối với Hộ kinh doanh cá thể Bùi Văn U theo quy định là có căn cứ, đúng quy định.

[7.3] Đối với 27 cán bộ, giáo viên của Trường THCS xã T không biết số tiền đã nhận được là do C, H lập khống hồ sơ và mua bán hóa đơn để chiếm đoạt tiền ngân sách Nhà nước, đồng thời cũng không được bàn bạc, thống nhất gì, vì vậy Cơ quan điều tra không xem xét xử lý 27 cán bộ, giáo viên về hành vi đồng phạm tội “*Tham ô tài sản*” quy định tại khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

[8] Án phí hình sự sơ thẩm các bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được thực hiện quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c và điểm d khoản 2 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với cả hai bị cáo. Căn cứ thêm điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Đỗ Văn C. Căn cứ Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Thị H. Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 2; điểm a khoản 3 Điều 106; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về hình sự: Tuyên bố các bị cáo Đỗ Văn C, Trần Thị H phạm tội "*Tham ô tài sản*".

- Xử phạt bị cáo Đỗ Văn C 07 (bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 03/11/2021.

- Xử phạt bị cáo Trần Thị H 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 03/11/2021.

2. Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước số tiền 194.428.000đ (một trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng) theo Ủy nhiệm chi số 11 lập ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Kho bạc Nhà nước huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

- Trả lại cho bị cáo Đỗ Văn C 01 Căn cước công dân số 0350xxxxxxx do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 06/7/2020; trả lại cho bị cáo Trần Thị H 01 Giấy chứng minh nhân dân số 168xxxxxx do Công an tỉnh Hà Nam cấp ngày 22/3/2010.

3. Về án phí: Buộc các bị cáo Đỗ Văn C, Trần Thị H mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Báo cho các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Kim Bảng;
- Chi cục THADS huyện Kim Bảng;
- Công an huyện Kim Bảng;
- Các bị cáo và người bào chữa;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Lưu HS, VP.

Nguyễn Đức Thọ

